

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		885.158.062.901	777.980.126.440
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.317.434.279	59.689.841.925
1 Tiền	111	V.1.	23.317.434.279	59.689.841.925
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.850.000.000	2.850.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	2.850.000.000	2.850.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		599.225.056.395	551.371.238.238
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VIII.3.1	523.574.276.369	474.209.996.728
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VIII.3.2	64.373.702.308	66.645.709.697
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.	12.197.344.445	11.403.352.668
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(920.266.727)	(887.820.855)
IV Hàng tồn kho	140		244.370.359.917	156.252.092.648
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	244.370.359.917	156.252.092.648
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		15.395.212.310	7.816.953.629
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.750.023.584	49.622.572
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.635.036.209	7.733.569.757
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5.	10.152.517	33.761.300
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		103.833.776.832	104.979.398.553
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.824.397.040	1.824.397.040
6 Phải thu dài hạn khác	216	VIII.3.3	1.824.397.040	1.824.397.040
II Tài sản cố định	220		72.365.340.876	74.422.401.022
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	71.937.032.244	73.965.538.486
- Nguyên giá	222		175.035.703.312	174.375.159.312
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(103.098.671.068)	(100.409.620.826)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	428.308.632	456.862.536
- Nguyên giá	228		913.725.000	913.725.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(485.416.368)	(456.862.464)
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8.	25.864.611.514	24.599.541.514
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		25.842.611.514	24.577.541.514
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		3.779.427.402	4.133.058.977
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	3.779.427.402	4.133.058.977
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		988.991.839.733	882.959.524.993

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		819.596.353.321	716.962.709.325
I Nợ ngắn hạn	310		817.361.901.321	714.728.257.325
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	VIII.3.4	234.119.632.569	184.533.068.485
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.3.5	138.736.618.688	65.568.135.173
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	696.251.985	4.597.304.578
4 Phải trả người lao động	314		1.575.931.706	4.606.673.355
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	143.772.015	234.476.303
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	22.352.008.383	26.608.381.324
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	419.737.685.975	428.458.249.121
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	121.968.986
II Nợ dài hạn	330		2.234.452.000	2.234.452.000
7 Phải trả dài hạn khác	337	VIII.3.6	1.934.452.000	1.934.452.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	300.000.000	300.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		169.395.486.412	165.996.815.668
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	169.330.471.815	165.929.679.276
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		14.845.328.577	14.845.328.577
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.185.143.238	20.784.350.699
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		65.014.597	67.136.392
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		65.014.597	67.136.392
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		988.991.839.733	882.959.524.993

Hà Nội, Ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập

Đào Ngọc Thạch

Kế toán trưởng

Đỗ Đình Ngọc

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	233.465.889.041	181.024.284.222
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16.	103.932.630	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.17.	233.361.956.411	181.024.284.222
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	210.535.852.284	161.203.684.368
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.826.104.127	19.820.599.854
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	200.376.716	434.654.764
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	5.353.078.687	3.428.479.766
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.016.799.065	2.481.314.996
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		1.265.070.000	893.913.000
9 Chi phí bán hàng	25	VIII.3.7	6.933.441.514	6.964.907.551
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.3.8	8.073.888.969	8.060.259.206
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		3.931.141.673	2.695.521.095
12 Thu nhập khác	31	VIII.3.9	21.669	1.126.577
13 Chi phí khác	32	VIII.3.10	187.679	5.301.638
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(166.010)	(4.175.061)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.930.975.663	2.691.346.034
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21.	530.183.124	357.886.607
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.400.792.539	2.333.459.427
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.23.	262	179

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập

Đào Ngọc Thạch

Kế toán trưởng

Đỗ Đình Ngọc

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		317.569.226.089	275.801.829.147
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(317.464.022.816)	(266.815.549.791)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.455.840.399)	(6.761.978.885)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(5.036.818.753)	(1.235.106.323)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.166.465.448)	(1.087.652.375)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.503.112.942	18.136.852.321
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.993.317.195)	(29.517.344.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.044.125.580)	(11.478.950.276)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TSDH khác	21		(512.600.000)	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	585.110.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		105.138.890	68.004.886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(407.461.110)	653.114.886
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		189.013.928.442	113.605.418.235
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(201.689.674.398)	(109.688.022.243)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.245.075.000)	(229.445.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.920.820.956)	3.687.950.992
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(36.372.407.646)	(7.137.884.398)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59.689.841.925	40.552.779.837
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	23.317.434.279	33.414.895.439

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

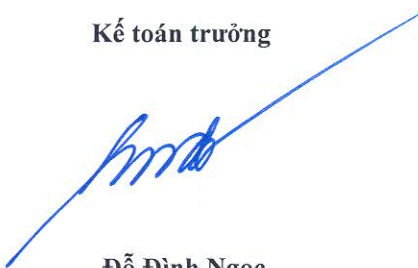
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đào Ngọc Thạch



Đỗ Đình Ngọc



Nguyễn Văn Dũng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần ARMEPHACO (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-QP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0100109191 ngày 11/06/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium); Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Hoạt động tư vấn kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: dân dụng và công nghiệp; Lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế kiến trúc công trình;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác; Trồng cây gia vị, cây dược liệu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

- Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
- Sửa chữa thiết bị khác; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ răng giả);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất khác (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm khác (trừ các loại Nhà nước cấm); Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội

Tel: (84-4) 3875 9477

Fax: (84-4) 3875 9476

Đơn vị trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần ARMEPHACO - Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Q1, TP HCM
- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	112 Trần Hưng Đạo, P. Phạm Ngũ Lão, Q. 1, TP HCM
- Chi nhánh Hà Nội	Số 8 Tầng Bạt Hồ, P Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	KĐT mới Hưng Phú, P. Hưng Thạnh, Q. Cái Răng, Cần Thơ
- Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh	134/1 Tô Hiến Thành, P15, Q10, TP Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện tại TP Hải Phòng	Tổ dân phố Kha Lâm 3, P. Nam Sơn, Q. Kiến An, TP.Hải Phòng
- Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	48/211 Lê Đình Dương, P. Phước Ninh, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng
- Văn phòng đại diện tại tỉnh Gia Lai	233D Lý Thái Tổ, P. Diên Hồng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Công ty con:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Hoạt động kinh doanh chính
a) Công ty TNHH MTV 120 - ARMEPHACO	Long Biên, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất thuốc
b) Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Thanh trì, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất TBYT

Công ty liên kết:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế

Vinahankook

Thanh trì, Hà Nội

32,3%

32,3% Sản xuất VTYT

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất.**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (Các công ty con) được lập tại ngày 31/03/2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán do Công ty phần mềm A-Z xây dựng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Đối với số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ là EUR, JYP, GBP, SGD, AUD không có công bố tỷ giá của đồng ngoại tệ thì khi quy đổi thực hiện thông qua tỷ giá của một số đơn vị ngoại tệ chủ yếu mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng tại thời điểm 31/03/2017.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/03/2017, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá."

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (năm)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 09
TSCĐ khác	05 - 08

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình, thời gian khấu hao từ 5 đến 20 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và trích trước ăn ca, chi phí điện nước và chi phí khác theo quy định của hợp đồng. Giá trị lãi vay ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí điện, nước được ghi nhận căn cứ trên thông báo của đơn vị cung cấp dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty được ghi nhận khi đơn vị cấp trên là Tổng cục hậu cần cấp vốn đầu tư XDCB.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán trang thiết bị ngành y, thuốc chữa bệnh, vật tư, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành bảo trì thiết bị y tế; cho thuê mặt bằng và dịch vụ đào tạo, ủy thác nhập khẩu và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, từ cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

có thông báo chia cổ tức chính thức, Công ty thực hiện điều chỉnh vào kết quả kinh doanh của năm nhận được thông báo.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ và các khoản chi phí tài chính khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017
(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với mặt hàng là thiết bị y tế và thuốc chữa bệnh, 10% đối với các loại vật tư, hàng hóa khác và không chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo, vật tư y tế cho thương binh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	4.904.345.269	4.770.540.603
Tiền gửi ngân hàng	18.413.089.010	54.919.301.322
Tổng cộng	23.317.434.279	59.689.841.925

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017
 (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1. Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng	2.850.000.000	2.850.000.000
Tổng cộng	2.850.000.000	2.850.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu khác	12.197.344.445	11.403.352.668
<i>Thuế VAT nhập khẩu, VAT nhập khẩu ủy thác</i>	<i>1.074.461.836</i>	<i>1.172.034.666</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>1.296.687.566</i>	<i>910.447.743</i>
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt</i>	<i>231.674.814</i>	-
<i>Dư Nợ TK334</i>	<i>3.299.027</i>	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>7.946.697.463</i>	<i>7.306.798.856</i>
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>1.644.523.739</i>	<i>2.014.071.403</i>
Tổng cộng	12.197.344.445	11.403.352.668
4. Hàng tồn kho	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	58.537.653.395	56.821.248.025
Công cụ, dụng cụ	82.995.888	76.163.313
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.945.706.046	15.873.148.713
Thành phẩm	20.871.816.339	20.521.604.239
Hàng hoá	146.932.188.249	62.959.928.358
Cộng giá gốc hàng tồn kho	244.370.359.917	156.252.092.648
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	5.028.986	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.123.531	33.761.300
Tổng cộng	10.152.517	33.761.300

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội
 Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2017

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2017
(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2017	78.174.294.290	76.503.817.276	18.883.582.874	813.464.872	174.375.159.312	
Mua trong năm		466.000.000		194.544.000	660.544.000	
Số dư ngày 31/03/2017	78.174.294.290	76.969.817.276	18.883.582.874	1.008.008.872	175.035.703.312	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2017	43.072.525.444	51.543.567.145	5.103.897.015	689.631.222	100.409.620.826	
Khấu hao trong năm	913.015.232	1.680.316.798	71.431.009	24.287.203	2.689.050.242	
Số dư ngày 31/03/2017	43.985.540.676	53.223.883.943	5.175.328.024	713.918.425	103.098.671.068	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	35.101.768.846	24.960.250.131	13.779.685.859	123.833.650	73.965.538.486	
Tại ngày 31/03/2017	34.188.753.614	23.745.933.333	13.708.254.850	294.090.447	71.937.032.244	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2017	913.725.000	-	913.725.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2017	913.725.000	-	913.725.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2017	456.862.464	-	456.862.464
Khấu hao trong năm	28.553.904	-	28.553.904
Số dư ngày 31/03/2017	485.416.368	-	485.416.368
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/01/2017	456.862.536	-	456.862.536
Số dư ngày 31/03/2017	428.308.632	-	428.308.632

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<i>a - Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</i>				
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	17.765.940.000	25.842.611.514	17.765.940.000	24.577.541.514
<i>b - Đầu tư dài hạn khác</i>				
Công ty CP Y dược VN (CPV)	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí Công cụ dụng cụ, thiết bị quản lý	3.779.427.402	4.133.058.977
Tổng cộng	3.779.427.402	4.133.058.977

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Vay ngắn hạn VND	419.737.685.975	428.458.249.121
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên (1)	60.616.977.205	47.318.688.402
Ngân hàng TMCP Công Thương VN-CN Hà Nội (2)	59.340.575.488	49.574.540.809
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (3)	99.995.230.468	82.378.957.267

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

NH NN&PTNT VN - CN Hà Thành (10)	8.019.801.138	46.790.591.475
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (4)	29.086.157.225	44.876.871.133
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình (5)	23.294.878.635	30.768.994.660
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội - PGD Hoàn Kiếm (6)	46.175.973.289	54.057.139.592
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội (7)	57.423.378.752	52.287.100.884
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (8)	9.092.191.800	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Sơn (9)	26.692.521.975	20.405.364.899
Tổng cộng	419.737.685.975	428.458.249.121
b) Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	300.000.000	300.000.000
Tổng cộng	300.000.000	300.000.000
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	202.932.441	317.616.982
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.129.574.888
Thuế xuất nhập khẩu	334.640	1.027.761.407
Thuế thu nhập doanh nghiệp	475.802.366	2.112.084.690
Thuế thu nhập cá nhân	17.182.538	10.266.611
Tổng cộng	696.251.985	4.597.304.578
12. Chi phí phải trả	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phí dịch vụ bảo vệ		10.800.000
Tiền lương phép		46.061.942
Chi phí độc hại	9.620.000	19.035.000
Chi phí nước sạch	13.147.985	17.043.598
Chi phí tiền điện	121.004.030	100.493.834
Chi phí lãi vay		41.041.929
Tổng cộng	143.772.015	234.476.303
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	990.588.570	1.185.990.793
Bảo hiểm xã hội	273.590.483	656.061.303
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.218.184.600	3.360.930.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.869.644.730	21.405.398.328
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>725.822.332</i>	<i>4.970.042.332</i>
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng (**)</i>	<i>15.872.887.979</i>	<i>15.375.263.550</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1.270.934.419</i>	<i>1.060.092.446</i>
Tổng cộng	22.352.008.383	26.608.381.324

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý 1 năm 2017
 (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	130.000.000.000	15.727.844.819	145.727.844.819
Lãi trong năm trước	-	19.556.835.730	19.556.835.730
Tăng khác	-	1.227.514.969	1.227.514.969
Chia cổ tức	-	(11.700.000.000)	(11.700.000.000)
Trích lập các quỹ	-	(4.027.844.819)	(4.027.844.819)
Số dư tại ngày 31/12/2016	130.000.000.000	20.784.350.699	150.784.350.699
Lãi trong năm nay	-	3.400.792.539	3.400.792.539
Số dư tại ngày 31/03/2017	130.000.000.000	24.185.143.238	154.185.143.238

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn góp của Nhà nước	37.700.000.000	37.700.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	92.300.000.000	92.300.000.000
Tổng cộng	130.000.000.000	130.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>		

đ) Cổ phiếu

	Năm 2017 Cổ phiếu	Năm 2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

01/01/2017	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/03/2017
------------	-------------------	-------------------	------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển	14.845.328.577	-	14.845.328.577
Tổng cộng	14.845.328.577	-	14.845.328.577

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập theo Nghị quyết đại hội cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với Điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	231.693.773.041	178.902.145.228
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.772.116.000	2.122.138.994
Tổng cộng	233.465.889.041	181.024.284.222
16. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Hàng bán bị trả lại	103.932.630	-
Tổng cộng	103.932.630	-
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	231.589.840.411	178.902.145.228
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.772.116.000	2.122.138.994
Tổng cộng	233.361.956.411	181.024.284.222
18. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp	210.535.852.284	161.203.684.368
Tổng cộng	210.535.852.284	161.203.684.368
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.138.890	43.893.375
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.000.000	8.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	95.237.826	382.761.389
Tổng cộng	200.376.716	434.654.764
20. Chi phí tài chính	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.016.799.065	2.481.314.996
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	336.279.622	947.164.770
Tổng cộng	5.353.078.687	3.428.479.766
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Hoạt động chịu thuế TNDN 20%		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	233.547.354.796	181.452.065.563
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	230.896.439.176	179.662.632.529
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.650.915.620	1.789.433.034
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	530.183.124	357.886.607
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	530.183.124	357.886.607
22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.789.937.834	50.436.987.801
Chi phí nhân công	10.398.899.082	11.924.165.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.386.528.447	3.155.317.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.651.979.770	6.546.291.089
Chi phí khác bằng tiền	2.104.926.761	2.732.183.294
Tổng cộng	74.332.271.894	74.794.944.601
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.400.792.539	2.333.459.427
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
tăng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

giảm	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.400.792.539	2.333.459.427
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.000.000	13.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	262	179

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

24. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bằng tiền	15.000.000	8.000.000

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Giao dịch với các bên liên quan

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Mua hàng			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	606.345.570	970.395.560
Doanh thu hoạt động tài chính			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	1.265.070.000	893.913.000

2.2 Số dư với các bên liên quan

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả người bán			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	365.101.653	436.721.985

3. Những thông tin khác

3.1 Phải thu của khách hàng

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	131.870.442	238.695.440
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	14.592.769.503	17.296.062.070
Phải thu khách hàng của Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh	12.499.938.000	12.499.938.000
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	12.874.306.054	11.074.192.300
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	438.219.700.804	388.308.645.097
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Dược phẩm 150	19.071.704.461	20.844.870.263
Phải thu khách hàng Công ty 120	19.999.669.570	19.133.263.859
Phải thu khách hàng Công ty 130	6.184.317.535	4.814.329.699

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

Tổng cộng	523.574.276.369	474.209.996.728
3.2 Trả trước cho người bán	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước cho người bán của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	294.374.630	1.890.000
Trả trước cho người bán của Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	1.084.298	-
Trả trước cho người bán của Văn phòng Công ty	63.977.516.426	66.206.181.229
Trả trước cho người bán của Xí nghiệp Dược phẩm 150	16.000.000	28.862.080
Trả trước cho người bán của Công ty 120	35.664.304	408.776.388
Trả trước cho người bán của Công ty 130	49.062.650	
Tổng cộng	64.373.702.308	66.645.709.697
3.3 Phải thu dài hạn khác	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Khoản ký quỹ tại		
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh</i>	<i>821.947.040</i>	<i>821.947.040</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>2.450.000</i>	<i>2.450.000</i>
Tổng cộng	1.824.397.040	1.824.397.040
3.4 Phải trả người bán	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	-	1.472.048.051
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	11.123.843.589	13.423.221.455
Phải trả người bán tại Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh	150.000.000	150.000.000
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	17.936.840.709	17.366.621.350
Phải trả người bán tại Xí nghiệp Dược phẩm 150	28.208.424.231	22.026.909.130
Phải trả người bán tại Văn phòng Công ty	155.170.895.812	112.166.470.807
Phải trả người bán tại Công ty 120	18.991.947.773	16.748.253.638
Phải trả người bán tại Công ty 130	2.537.680.455	1.179.544.054
Tổng cộng	234.119.632.569	184.533.068.485
3.5 Người mua trả tiền trước	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Người mua trả tiền trước tại Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	6.019.650	
Người mua trả tiền trước tại Văn phòng Công ty	135.588.570.719	62.148.774.917
Người mua trả tiền trước tại Xí nghiệp Dược phẩm 150	49.864.500	128.497.988
Người mua trả tiền trước tại Công ty 120	2.609.893.819	2.650.718.618
Người mua trả tiền trước tại Công ty 130	482.270.000	640.143.650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

	138.736.618.688	65.568.135.173
Tổng cộng		
3.6 Phải trả dài hạn khác	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.934.452.000	1.934.452.000
<i>Công ty Đầu tư - Phòng kinh doanh XNK Việt Nam</i>	<i>434.452.000</i>	<i>434.452.000</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Yên Khánh</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư Tư nhân Vina 34 đặt cọc</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
Tổng cộng	1.934.452.000	1.934.452.000
3.7 Chi phí bán hàng	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.387.093.027	2.755.386.273
Chi phí vật liệu, bao bì	105.736.614	158.522.155
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	133.958.028	36.540.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.781.179.761	2.831.669.115
Chi phí bằng tiền khác	1.525.474.084	1.182.789.715
Tổng cộng	6.933.441.514	6.964.907.551
3.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.931.275.290	3.125.451.669
Chi phí vật liệu quản lý	131.665.234	114.222.307
Chi phí đồ dùng văn phòng	173.487.267	152.566.456
Chi phí khấu hao TSCĐ	497.394.244	476.296.579
Thuế, phí và lệ phí	1.557.116.025	1.663.258.852
Chi phí dự phòng	47.070.872	144.221.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.306.382.252	1.183.033.756
Chi phí bằng tiền khác	429.497.785	1.201.207.887
Tổng cộng	8.073.888.969	8.060.259.206
3.9 Thu nhập khác	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Các khoản Thu nhập khác	21.669	1.126.577
Tổng cộng	21.669	1.126.577
3.10 Chi phí khác	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

Các khoản chi phí khác	187.679	5.301.638
Tổng cộng	187.679	5.301.638

3.11 Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2016 của Công ty Cổ phần Armephaco.

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

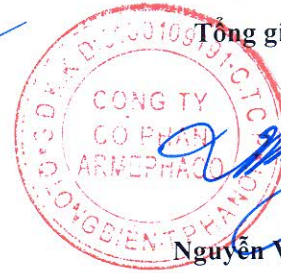
Người lập

Đào Ngọc Thạch

Kế toán trưởng

Đỗ Đình Ngọc

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dũng